

**CÔNG BỐ THÔNG TIN SAU GIAO DỊCH
HOÁN ĐỔI****ANNOUNCEMENT
AFTER EXCHANGE TRADING**

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam, Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

To: State Securities Commission of Vietnam, Vietnam Exchange, HoChiMinh Stock Exchange

- Tên CTQLQ/Fund Management company: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI/SSI Asset Management Company Limited
- Tên Ngân hàng giám sát/Supervisory Bank: Ngân hàng BIDV
- Tên quỹ ETF/ETF name: QUỸ ETF SSIAM VNX50
- Mã chứng khoán/Securities symbol: FUESSV50
- Ngày giao dịch hoán đổi/Exchange date: 04/05/2026
- Đơn vị tính lô ETF/Unit: 1 lô ETF tương đương 100 000 chứng chỉ quỹ ETF

Unit: 1 ETF Creation Unit = 100,000 ETF certificates

Danh mục đã dùng hoán đổi 1 lô ETF/ Basket of Component Securities and Cash Component:

STT	Mã chứng khoán	Số lượng	Tỷ lệ % trong danh mục
Order	Securities symbol	Volume	Weighting
1	ACB	5,030	3.95%
2	BSR	400	0.32%
3	CTG	1,340	1.57%
4	DCM	100	0.14%
5	DGC	200	0.36%
6	DPM	300	0.27%
7	EIB	1,720	1.25%
8	FPT	1,670	4.22%
9	FRT	100	0.50%
10	GEX	710	0.93%
11	GMD	440	1.11%
12	HCM	700	0.63%
13	HDB	4,620	4.11%
14	HPG	4,870	4.52%
15	IDC	200	0.30%
16	KBC	500	0.57%
17	KDH	840	0.71%
18	LPB	3,270	5.17%
19	MBB	4,640	4.04%
20	MSB	2,560	1.07%
21	MSN	1,000	2.57%
22	MWG	1,270	3.57%



SS

23	NLG	400	0.37%
24	NVL	1,670	1.15%
25	PDR	600	0.33%
26	PNJ	360	0.81%
27	POW	700	0.30%
28	PVS	200	0.25%
29	SHB	4,100	2.00%
30	SHS	900	0.51%
31	SSI	2,010	1.86%
32	STB	2,070	4.67%
33	TCB	4,490	5.08%
34	TPB	1,760	0.96%
35	VCB	1,060	2.12%
36	VCG	400	0.30%
37	VCI	930	0.82%
38	VHM	1,420	6.94%
39	VIB	2,550	1.39%
40	VIC	1,570	11.24%
41	VIX	2,850	1.59%
42	VJC	310	1.87%
43	VND	1,320	0.71%
44	VNM	960	1.96%
45	VPB	5,180	4.59%
46	VPI	100	0.21%
47	VRE	1,050	1.13%
I	Chứng khoán/Stock	2,840,370,500	95.01%
II	Tiền/Cash(VND)	149,265,416	4.99%
III	Tổng/Total (=I+II)	2,989,635,916	100%

- Chênh lệch giữa danh mục chứng khoán cơ cấu và lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/ Difference between the value of securities basket and the offering price of an ETF Creation Unit as follow:

+ Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/Value of component securities basket: (VND)	2,840,370,500
+ Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/Value per ETF Creation Unit: (VND)	2,989,635,916
+ Giá trị chênh lệch/Cash component: (VND)	149,265,416

- Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/ Plan to reduce the difference:

+ Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/ For creation order: Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ Transfer the difference into the Fund's account

+ Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/ For redemption order: Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ Receive the difference from the Fund after subtracting tax and redemption fee

- Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được thay bằng tiền (nếu có, nêu rõ lý do)/In case stock can be replaced by cash, (if any, state clearly the reason):

STT	Mã chứng khoán	Tiền thay thế tương ứng 1 cổ phiếu	Đối tượng áp dụng	Lý do
-----	----------------	------------------------------------	-------------------	-------

No.	Securities code	Substitution cash per share (VND)	Applied to	Reason
1	SSI	27,650	SSI	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
2	VCI	26,200	VIETCAP	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
3	VND	16,100	VNDS	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
4	VCB	59,800	VCBS	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định điều 28.4 a Thông tư 121/2020/TT-BTC/ Restriction of ownership by Article 28.4 a Circular 121/2020/TT-BTC
5	MWG	84,000	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
6	PNJ	67,300	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
7	TCB	33,850	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit

Các chỉ tiêu khác/Other criteria

Chỉ tiêu/Criteria	Kỳ này/This Period (*) 04/05/2026	Kỳ trước/Last Period(**) 29/04/2026	Chênh lệch/ Difference
1.Số lô đã phát hành thêm/ Creation Units were issued	0.00	0.00	0.00
2.Số lô đã mua lại/ Creation Units were redeemed	0.00	0.00	0.00
3.Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ Issued shares	5,200,000.00	5,200,000.00	0.00
4.Giá đóng cửa (VND/ccq)/ Closing price	29,980.00	30,040.00	-60.00
5.Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá/ Net Asset Value at Valuation Date	0.00	0.00	0.00
của quỹ ETF/ of the Fund	155,461,067,659.00	156,791,819,146.00	-1,330,751,487.00
của 1 lô CCQ ETF/ per ETF Creation Unit	2,989,635,916.00	3,015,227,291.00	-25,591,375.00
của 1 CCQ/ per Share	29,896.35	30,152.27	-255.92
6.Chỉ số tham chiếu/ Tracking Index	3,370.22	3,385.61	-15.39

(*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 03/05/2026/ Indicator No. 5 uses the net asset value 03/05/2026.

(**) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 28/04/2026/ Indicator No. 5 uses the net asset value 28/04/2026.

Đại diện tổ chức
Organization representative



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Tô Thùy Linh